020 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị)							
NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)							
Thành phố trực thuộc tỉnh							
City directly under the provincial government	1	1	1	1	1	1	1
Huyện - *Rural district*	9	9	9	9	9	9	9
Phường - *Ward*	10	10	10	10	10	10	10
Thị trấn - *Town under rural district government*	16	16	16	16	16	15	15
Xã - *Commune*	204	204	204	204	204	184	184
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha)							
AREA OF LAND (Thous. ha)	**389,5**	**389,5**	**389,5**	**389,6**	**389,6**	**389,6**	**389,6**
Trong đó - *Of which:*							
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	148,2	147,9	147,8	147,5	147,1	146,6	145,9
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	146,0	145,8	145,7	145,7	145,8	145,8	145,7
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	47,3	47,6	47,9	48,3	51,4	51,7	52,2
Đất ở - *Residential land*	18,3	18,4	18,5	18,6	19,5	19,7	19,9
DÂN SỐ (Nghìn người)							
POPULATION (Thous. pers.)	**1666,9**	**1696,9**	**1736,8**	**1777,5**	**1810,4**	**1841,6**	**1875,2**
Phân theo giới tính - *By sex*							
Nam - *Male*	832,5	848,6	869,6	891,1	908,7	925,5	941,8
Nữ - *Female*	834,4	848,4	867,2	886,5	901,7	916,2	933,4
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*							
Thành thị - *Urban*	189,1	193,1	198,2	202,9	207,4	334,0	341,7
Nông thôn - *Rural*	1477,8	1503,8	1538,6	1574,6	1603,1	1507,6	1533,6
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)							
Sex ratio of population (Males per 100 females)	99,8	100,0	100,3	100,5	100,8	101,0	100,9
Tỷ suất sinh thô (‰) - *Crude birth rate* (‰)	21,2	20,0	19,8	17,8	17,2	17,7	17,6
Tỷ suất chết thô (‰) - *Crude death rate* (‰)	5,2	7,4	8,4	5,4	6,3	6,0	4,0
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)							
Natural increase rate of population (‰)	16,0	12,6	11,4	12,4	10,9	11,7	13,6
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)							
Total fertility rate (Children per woman)	2,77	2,64	2,73	2,38	2,31	2,30	2,32
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)							
Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	15,3	15,0	14,8	14,7	14,5	14,3	14,4
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống)							
Under five mortality rate (Under five deaths per 1000 live births)	23,0	22,6	22,3	22,1	21,8	21,5	21,7

020 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Giang
Some key socio-economic indicators of Bac Giang

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Tỷ suất nhập cư (‰) *In-migration rate (‰)*	3,1	1,8	1,3	1,6	2,5	3,5	4,2
Tỷ suất xuất cư (‰) *Out-migration rate (‰)*	4,2	7,0	2,5	2,8	5,5	4,5	3,5
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*	73,1	73,2	73,3	73,3	73,4	73,5	73,6
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) *Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)*	97,7	97,9	97,7	97,5	98,7	98,3	98,2
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) ***POPULATION DENSITY (Person/km²)***	**428**	**436**	**446**	**456**	**465**	**473**	**481**
LAO ĐỘNG - *LABOUR*							
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) *Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)*	1039,7	1041,5	1063,7	1088,1	1107,9	1102,8	960,2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) *Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)*	1032,1	1040,3	1053,8	1080,1	1087,6	1095,2	945,3
Phân theo khu vực kinh tế *By economic sector*							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	577,5	547,3	517,3	494,6	434,3	372,0	316,2
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	260,6	295,1	328,4	348,8	391,1	480,5	411,1
Dịch vụ - *Service*	193,9	197,9	208,1	236,8	262,2	242,7	218,0
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) *Percentage of trained labour force at 15 years of age and above (%)*	17,6	17,8	17,9	16,7	18,0	19,8	26,7
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) *Unemployment rate of labour force at working age (%)*	2,07	2,10	2,15	2,09	1,37	0,79	1,64
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) *Underemployment rate of labour force at working age (%)*	0,92	0,82	0,86	0,96	0,79	1,22	0,16